

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.047.068.437.264	11.941.571.812.334
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	17.343.795.199	10.504.975.869
1. Tiền	111		16.343.795.199	9.504.975.869
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	199.980.314.000	28.306.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		199.980.314.000	28.306.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.671.067.944.091	11.900.621.592.130
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	7.421.549.365.050	8.718.247.579.318
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	9.954.244.330	10.444.244.330
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	1.031.342.780.000	197.970.600.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	1.254.817.827.310	3.013.924.456.152
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(46.596.272.599)	(39.965.287.670)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.8	149.459.304.407	-
1. Hàng tồn kho	141		149.459.304.407	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.217.079.567	2.139.244.335
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	6.710.716.110	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.506.363.457	2.139.244.335
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.023.676.257.082	149.346.211.435
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		882.990.131.500	1.622.500
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.5	882.988.509.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	11.428.681.820	11.428.681.820
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	5.7	(11.427.059.320)	(11.427.059.320)
II. Tài sản cố định	220		38.942.819.118	42.556.676.174
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	27.033.952.870	30.057.287.634
- Nguyên giá	222		88.113.273.278	88.139.398.398
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61.079.320.408)	(58.082.110.764)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	11.908.866.248	12.499.388.540
- Nguyên giá	228		15.489.000.000	15.489.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.580.133.752)	(2.989.611.460)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		42.936.914.236	40.381.940.308
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	42.936.914.236	40.381.940.308
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	58.790.356.730	66.389.399.023
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		42.444.690.751	42.444.690.751
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		36.404.035.642	36.404.035.642
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(20.058.369.663)	(12.459.327.370)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.035.498	16.573.430
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	16.035.498	16.573.430
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		11.070.744.694.346	12.090.918.023.769

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		8.497.368.492.309	9.520.951.532.663
I. Nợ ngắn hạn	310		8.497.368.492.309	9.503.350.702.662
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	5.544.861.632.681	6.520.041.385.520
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	9.571.774.115	9.571.774.115
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	2.128.408.443	5.763.632.840
4. Phải trả người lao động	314		580.313.955	583.616.583
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	3.786.317.431	4.695.226.554
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	32.488.823
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	667.247.705.783	934.272.182.505
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	2.267.745.000.000	2.026.889.955.821
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.19	1.447.339.901	1.500.439.901
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	17.600.830.001
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	-	17.600.830.001
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.573.376.202.037	2.569.966.491.106
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.20	2.573.376.202.037	2.569.966.491.106
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.740.601.990.000	1.740.601.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.740.601.990.000	1.740.601.990.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		760.328.000.000	760.328.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		44.423.861.906	44.423.861.906
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.022.350.131	24.612.639.200
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế kỳ trước	421a		7.206.439.300	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		20.815.910.831	24.612.639.200
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		11.070.744.694.346	12.090.918.023.769



ĐÀO THỊ THANH NGÀ
Người lập biểu/ Kế toán trưởng



BÙI TUẤN LONG
Tổng Giám đốc
TP. Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		14.793.976.743.316	17.499.169.582.203
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.1	14.793.976.743.316	17.499.169.582.203
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	14.771.522.018.481	17.476.642.472.974
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		22.454.724.835	22.527.109.229
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	705.523.662.974	877.407.870.018
7. Chi phí tài chính	22	6.4	681.181.055.896	846.255.985.599
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		155.154.207.194	249.398.893.581
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	959.543.563	896.869.118
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	21.734.412.830	22.379.591.538
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		24.103.375.520	30.402.532.992
11. Thu nhập khác	31	6.7	262.263.825	314.023.990
12. Chi phí khác	32	6.8	138.381.889	4.775.243
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		123.881.936	309.248.747
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		24.227.257.456	30.711.781.739
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.15	3.411.346.625	6.099.142.539
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		20.815.910.831	24.612.639.200
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	120	142



ĐÀO THỊ THANH NGÀ
Người lập biểu/ Kế toán trưởng



BÙI TUẤN LONG
Tổng Giám đốc
TP. Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	24.227.257.456	30.711.781.739
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	3.681.437.056	3.858.758.452
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	03	14.230.027.222	16.134.721.758
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	8.369.801.517	1.154.294.735
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(261.497.456.854)	(16.919.305.679)
- Chi phí lãi vay	06	155.154.207.194	249.887.636.866
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(55.834.726.409)	284.827.887.871
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	4.210.415.540.763	(256.931.985.948)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(149.459.304.407)	-
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(1.276.031.272.028)	1.326.946.346.596
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(6.710.178.178)	17.557.608
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(156.063.116.317)	(250.376.098.296)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.045.335.739)	(7.612.048.012)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.559.271.607.685	1.096.871.659.819
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(2.622.553.928)	(2.473.345.368)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.875.319.069.000)	(226.276.600.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	88.306.000.000	15.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(722.361.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	68.295.730.100
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.987.706.079	11.529.599.639
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.783.647.916.849)	(855.685.615.629)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	3.570.699.382.175	3.807.215.038.779
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.329.844.337.996)	(4.026.316.203.464)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.639.915.685)	(17.406.199.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	231.215.128.494	(236.507.364.585)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20 + 30 + 40)	50	6.838.819.330	4.678.679.605
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	10.504.975.869	5.826.296.264
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50 + 60 + 61)	70	17.343.795.199	10.504.975.869



ĐÀO THỊ THANH NGÀ
Người lập biểu/ Kế toán trưởng



BÙI TUẤN LONG
Tổng Giám đốc
TP. Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2025